

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí và điều chỉnh,
bãi bỏ mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30/5/2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30/3/2016 của Liên bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 78/2016/TT-BTC ngày 03/6/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2014/TT-BTC ngày 11/9/2014 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị điều chỉnh, bãi bỏ mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

1. Quy định mức thu:

- Mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 *(có Phụ lục I kèm theo)*.

- Mức thu học phí từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 đối với chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư *(có Phụ lục II kèm theo)*.

- Đối với các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên, chi đầu tư; các cơ sở giáo dục đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên và học sinh, sinh viên thuộc hệ ngoài ngân sách (hệ B) tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức thu học phí tối đa bằng 150% mức thu học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành, nghề đào tạo theo quy định tại Phụ lục II và không vượt quá mức trần quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

Giao cho Hiệu trưởng, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành mức thu học phí cụ thể của đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát thực hiện.

2. Đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản *(có Phụ lục III kèm theo)*.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại *Phụ lục III*.

Điều 3. Bãi bỏ mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại, phương thức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực pháp luật, các văn bản sau hết hiệu lực pháp luật:

1. Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 26/4/2013 của HĐND tỉnh Thái Nguyên.

3. Mục I, Điều 1 Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 06/8/2013 của HĐND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

Phụ lục I
MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC ĐẠI TRẺ, CẤP HỌC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2016 - 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/học sinh

STT	Cấp học, bậc học	Mức thu		
		Các phường thuộc thành phố, thị xã	Thị trấn trung tâm các huyện; các xã nông thôn vùng trung du	Các xã, thị trấn còn lại
1	Nhà trẻ	110	60	30
2	Mẫu giáo	88	40	20
3	Trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9)	60	30	15
4	Trung học phổ thông, lớp bổ túc văn hóa, giáo dục thường xuyên (từ lớp 10 đến lớp 12)	65	40	20

Ghi chú: Học phí thu 9 tháng/năm học.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II

MỨC THU HỌC PHÍ TỪ NĂM HỌC 2016-2017 ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021 ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP CHƯA TỰ BẢO ĐẢM KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành nghề	Mức thu				
		Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
I	Hệ trung cấp chuyên nghiệp					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	330	365	400	435	480
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	385	425	470	515	575
3	Y dược	475	525	580	635	700
II	Hệ cao đẳng chuyên nghiệp					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	380	415	455	500	545
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	440	490	540	595	660
3	Y dược	545	600	660	730	800

Ghi chú: Học phí thu 10 tháng/năm học.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục III
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	45.000
2	Quặng mangan	Tấn	35.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng Vàng	Tấn	
	- Vàng gốc	Tấn	270.000
	- Vàng sa khoáng	Tấn	220.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	250.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	190.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	250.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	M ³	50.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2	Đá Block	M ³	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	M ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...), khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	M ³	5.000
8	Cát trắng	M ³	7.000
9	Các loại cát khác	M ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	M ³	1.500
12	Thạch cao	M ³	2.000
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	M ³	6.000
14	Các loại đất khác	M ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	9.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	9.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	9.000
25	Than khác	Tấn	9.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN 